



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đắk Lắk, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,




Huyền Văn Đăng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 119 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 37 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn của việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt của các năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn trụ sở chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Vấn đề này đã được chúng tôi lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính trong các báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2015, 2016 và 2017. Đến ngày 30/06/2018 trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã thực hiện nộp một phần theo yêu cầu của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là 5.047.180.366 đồng.



Hoàng Thiên Nga

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1138-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.013.847.695	205.721.005.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.799.649.945	6.079.085.699
1. Tiền	111	5	17.799.649.945	6.079.085.699
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.745.367.690	52.701.076.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.454.296.460	40.946.785.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.017.901.005	10.360.234.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.599.354.505	2.723.867.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.326.373.886)	(1.332.193.886)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.606	2.383.502
III. Hàng tồn kho	140		166.431.949.608	142.989.740.694
1. Hàng tồn kho	141	9	166.431.949.608	142.989.740.694
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.036.880.452	3.951.102.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.652.271.021	2.340.462.742
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		384.609.431	1.610.639.405
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		537.856.759.572	552.796.044.572
I. Tài sản cố định	220		460.584.133.382	478.343.003.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	460.022.615.614	477.760.335.400
- Nguyên giá	222		1.337.750.804.281	1.307.620.976.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(877.728.188.667)	(829.860.640.997)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	561.517.768	582.667.770
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(845.139.194)	(823.989.192)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	7.806.677.870	7.970.897.618
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.372.329.201)	(1.208.109.453)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.336.841.978	334.268.210
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.336.841.978	334.268.210
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		67.153.246.342	65.172.015.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	63.826.836.090	61.845.605.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.326.410.252	3.326.410.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		804.870.607.267	758.517.049.979

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MÃ SỐ B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		366.870.125.034	281.289.456.736
I. Nợ ngắn hạn	310		297.012.018.972	212.173.775.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.582.077.506	19.767.612.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.555.367.425	926.392.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	121.865.779.774	124.693.072.049
4. Phải trả người lao động	314		12.214.169.376	19.012.246.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.881.447.236	4.164.687.651
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	64.742.661
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	63.979.187.973	13.946.150.102
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	45.530.000.000	29.530.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.403.989.682	68.872.105
II. Nợ dài hạn	330		69.858.106.062	69.115.681.062
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.067.000.000	3.297.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	49.223.181.711	49.223.181.711
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	16.567.924.351	16.594.999.351
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.000.482.233	477.227.593.243
I. Vốn chủ sở hữu	410		438.000.482.233	477.227.593.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	57.457.657.413	51.094.708.896
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	82.064.110.127	127.654.169.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.070.278.707	395.199.321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.993.831.420	127.258.970.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		804.870.607.267	758.517.049.979

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Che kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	701.784.351.862	414.294.479.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	950.517.374	580.602.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	700.833.834.488	413.713.876.729
4. Giá vốn hàng bán	11	23	563.827.448.761	322.765.934.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.006.385.727	90.947.942.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	243.347.471	201.711.468
7. Chi phí tài chính	22	25	4.293.770.367	2.024.748.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.255.170.145	2.024.748.218
8. Chi phí bán hàng	25	26	20.400.590.286	16.105.826.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.791.990.435	30.421.313.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.763.382.110	42.597.765.616
11. Thu nhập khác	31	28	18.091.602.321	14.795.588.041
12. Chi phí khác	32	29	4.086.995.157	4.511.147.023
13. Lợi nhuận khác	40		14.004.607.164	10.284.441.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.767.989.274	52.882.206.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	18.774.157.854	10.587.961.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.993.831.420	42.294.244.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.513	1.417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.767.989.274	52.882.206.634
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48.879.877.924	45.426.940.311
- Các khoản dự phòng	03	(5.820.000)	(4.850.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(243.347.471)	(216.307.065)
- Chi phí lãi vay	06	4.255.170.145	2.024.748.218
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	146.653.869.872	100.112.738.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.792.754.031)	(7.654.572.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.442.208.914)	(16.856.414.614)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.782.314.365	26.577.691.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.293.039.047)	(4.299.146.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.947.611.830)	(1.907.958.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.907.631.556)	(10.526.620.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.920.000	190.380.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.933.701.223)	(17.780.775.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	71.138.157.636	67.855.321.280
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.946.428.471)	(30.185.539.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.182	66.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	243.347.471	201.129.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.701.262.818)	(29.918.046.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	539.861.169.331	358.145.998.606
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.861.169.331)	(338.945.091.857)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.716.330.572)	(50.022.165.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.716.330.572)	(30.821.259.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.720.564.246	7.116.015.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.079.085.699	2.654.806.247
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.799.649.945	9.770.821.908

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Đã lập, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008; Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng, tương ứng với 29.846.648 cổ phần. Ngày 27/07/2018 Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SMB và chính thức được giao dịch từ ngày 03/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn (công ty con) do Công ty sở hữu 100% vốn. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất sẽ không bao gồm các chỉ tiêu có liên quan tới Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.6. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty không có thời hạn nên không phải tính khấu hao (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.11. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, kết bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

4.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 65%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a – DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.962.123.503	514.508.489
Tiền gửi ngân hàng	15.837.526.442	5.564.577.210
Cộng	<u>17.799.649.945</u>	<u>6.079.085.699</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	46.780.486.060	32.631.733.090
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Hưng	6.112.074.430	3.783.720.981
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.561.735.970	4.531.330.941
Cộng	<u>57.454.296.460</u>	<u>40.946.785.012</u>
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	46.780.486.060	32.631.733.090

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	267.344.000	-	43.000.000	-
Tạm ứng	1.118.010.084	-	247.673.245	-
Thuế nhà thầu nộp thay cho KRONES AG	-	-	1.106.135.809	-
Phải thu khác	1.214.000.421	-	1.327.058.933	-
Cộng	<u>2.599.354.505</u>	<u>-</u>	<u>2.723.867.987</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B09a – DN/HN****8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đối tượng	30/06/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
- Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	153.256.049	-	153.256.049	Trên 3 năm	159.076.049	-	159.076.049
Phải thu khác								
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708
Trả trước cho người bán								
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng TTNT Cao Nguyên Xanh	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000
- Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M	Từ 2-3 năm	434.504.000	116.351.200	318.152.800	Từ 2-3 năm	454.504.000	136.351.200	318.152.800
Cộng		1.442.725.086	116.351.200	1.326.373.886		1.468.545.086	136.351.200	1.332.193.886

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	579.096.654	-	565.546.875	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.983.253.293	-	62.839.995.044	-
Công cụ, dụng cụ	48.158.489.198	-	49.045.258.542	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.348.218.316	-	20.943.391.748	-
Thành phẩm	26.282.522.033	-	7.876.634.888	-
Hàng hoá	60.431.338	-	1.702.979.650	-
Hàng gửi bán	19.938.776	-	15.933.947	-
Cộng	166.431.949.608	-	142.989.740.694	-

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.652.271.021	2.340.462.742
- Chi phí bảo hiểm tài sản	45.610.238	352.908.977
- Chi phí CCDC	351.082.613	170.781.185
- Chi phí phụ tùng thay thế	783.599.971	1.131.364.765
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.471.978.199	685.407.815
Dài hạn	63.826.836.090	61.845.605.322
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.397.428.906	3.918.589.096
- Chi phí vỏ chai, két	36.742.917.497	37.609.184.575
- Chi phí CCDC	9.122.040.323	8.074.822.276
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14.564.449.364	12.243.009.375
Cộng	66.479.107.111	64.186.068.064

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a – DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	208.541.987.056	1.072.659.936.032	20.090.354.533	5.304.619.942	1.024.078.834	1.307.620.976.397
Mua trong kỳ	-	7.409.795.001	2.239.000.000	91.900.000	-	9.740.695.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.003.390.820	15.221.968.307	-	-	-	21.225.359.127
Thanh lý, nhượng bán	(77.400.000)	-	-	-	-	(77.400.000)
Tăng/giảm khác	-	(758.826.244)	-	-	-	(758.826.244)
Tại ngày 30/06/2018	214.467.977.876	1.094.532.873.096	22.329.354.533	5.396.519.942	1.024.078.834	1.337.750.804.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	81.925.187.338	734.617.368.554	9.157.636.402	3.425.967.628	734.481.075	829.860.640.997
Khấu hao trong năm	5.843.085.226	41.692.327.664	936.518.705	205.161.633	17.414.946	48.694.508.174
Thanh lý, nhượng bán	(66.435.000)	-	-	-	-	(66.435.000)
Tăng/giảm khác	-	(760.525.504)	-	-	-	(760.525.504)
Tại ngày 30/06/2018	87.701.837.564	775.549.170.714	10.094.155.107	3.631.129.261	751.896.021	877.728.188.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	126.616.799.718	338.042.567.478	10.932.718.131	1.878.652.314	289.597.759	477.760.335.400
Tại ngày 30/06/2018	126.766.140.312	318.983.702.382	12.235.199.426	1.765.390.681	272.182.813	460.022.615.614
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử</i>	<i>7.078.845.564</i>	<i>181.137.084.417</i>	<i>6.133.541.294</i>	<i>2.828.073.996</i>	<i>577.279.921</i>	<i>197.754.825.192</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	677.656.962	146.332.230	823.989.192
Khấu hao trong năm	-	-	21.150.002	21.150.002
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	677.656.962	167.482.232	845.139.194
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	-	82.667.770	582.667.770
Tại ngày 30/06/2018	500.000.000	-	61.517.768	561.517.768

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
I. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá				
- Nhà	6.771.346.071	-	-	6.771.346.071
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	1.208.109.453	164.219.748	-	1.372.329.201
Giá trị còn lại				
- Nhà	5.563.236.618	-	164.219.748	5.399.016.870
II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a – DN/HN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.427.064.743	6.427.064.743	4.393.446.713	4.393.446.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	895.009.632	895.009.632
Công ty TNHH Vận tải Ô tô An Phước	567.274.520	567.274.520	1.342.717.264	1.342.717.264
Cty TNHH Đại Thịnh	-	-	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.728.487.500	2.728.487.500	3.219.757.458	3.219.757.458
Phải trả cho các đối tượng khác	16.859.250.743	16.859.250.743	9.034.681.105	9.034.681.105
Cộng	26.582.077.506	26.582.077.506	19.767.612.172	19.767.612.172
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.427.064.743	6.427.064.743	4.393.446.713	4.393.446.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	895.009.632	895.009.632

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.769.788.769	70.532.754.789	69.802.994.244	14.499.549.314
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(48.341.679)	325.630.516	531.868.834	(254.579.997)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	97.878.527.689	514.375.961.716	517.059.240.651	95.195.248.754
Thuế Xuất nhập khẩu	(34.695.779)	172.991.494	264.583.918	(126.288.203)
Thuế TNDN hiện hành	12.556.619.200	18.774.157.854	19.907.631.556	11.423.145.498
Thuế TNCN	450.923.290	2.102.574.306	2.171.350.498	382.147.098
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(1.523.860.716)	2.882.643.023	1.033.347.915	325.434.392
Thuế khác	33.471.870	412.230.014	409.188.398	36.513.486
Cộng	123.082.432.644	609.578.943.712	611.180.206.014	121.481.170.342

Trong đó:

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>124.693.072.049</i>	<i>121.865.779.774</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>1.610.639.405</i>	<i>384.609.431</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B09a – DN/HN****16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	29.530.000.000	29.530.000.000	539.861.169.331	523.861.169.331	45.530.000.000	45.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	223.074.000.000	192.074.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	184.970.000.000	199.970.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định	-	-	131.817.169.331	131.817.169.331	-	-
- Vay cá nhân	4.530.000.000	4.530.000.000	-	-	4.530.000.000	4.530.000.000
Vay dài hạn	49.223.181.711	49.223.181.711	-	-	49.223.181.711	49.223.181.711
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (3)	49.223.181.711	49.223.181.711	-	-	49.223.181.711	49.223.181.711
Cộng	78.753.181.711	78.753.181.711	539.861.169.331	523.861.169.331	94.753.181.711	94.753.181.711
Lịch trả nợ vay dài hạn						
- Năm 2019	24.613.875.252					
- Năm 2020	24.609.306.459					
Cộng	49.223.181.711					

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 180418/MQK/HĐTD ngày 18/04/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo công bố lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17.20.0058/2017-HĐTDHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 19/10/2017. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/10/2017 đến hết ngày 10/10/2018. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần.
- (3) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hai hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD1 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.625.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp các chi phí hợp lý hợp lệ công ty đã sử dụng vốn tự có vào đầu tư các tài sản cố định để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh bia rượu, nước giải khát.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD2 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để tài trợ cho các nhu cầu thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện phương án đầu tư "Hệ thống máy móc kiểm tra chai xì và máy kiểm tra code chai tại Nhà máy bia Đắk Lắk, Quy Nhơn và Phú Yên. Hệ thống tank lên men - tank TBF tại Nhà máy Bia Đắk Lắk và Hệ thống nhà nấu sản xuất bia tự doanh tại Nhà máy bia Phú Yên" do Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung làm chủ đầu tư.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	63.979.187.973	13.946.150.102
- Tài sản thừa chờ giải quyết	18.021.744	3.309.732
- Kinh phí công đoàn	601.685.657	265.840.459
- BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	59.932.744	49.460.478
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.669.122.800	2.368.005.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.412.261.879	6.218.109.976
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.218.163.149	5.041.423.857
Dài hạn	4.067.000.000	3.297.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.067.000.000	3.297.500.000
Cộng	<u>68.046.187.973</u>	<u>17.243.650.102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a – DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lãi vay	935.938.986	638.674.414
Phí hao hụt kết phải trả cho nhà phân phối	3.964.498.297	1.242.188.711
Chi phí vỏ chai thủy xức	2.638.999.998	-
Chi phí phải trả khác	7.342.009.955	2.283.824.526
Cộng	<u>14.881.447.236</u>	<u>4.164.687.651</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (1)	8.152.623.250	8.179.698.250
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (2)	8.415.301.101	8.415.301.101
Cộng	<u>16.567.924.351</u>	<u>16.594.999.351</u>

- (1) Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và mỗi năm công tác được hỗ trợ một nửa tháng tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng liền kề tính đến ngày 31/12/2017.
- (2) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (Thuyết minh số 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B09a – DN/HN****20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	298.466.480.000	12.234.693	40.726.992.884	106.355.911.768	445.561.619.345
Lãi trong năm	-	-	-	127.258.970.333	127.258.970.333
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	10.367.716.012	(10.367.716.012)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.976.376.435)	(20.976.376.435)
Chia cổ tức	-	-	-	(74.616.620.000)	(74.616.620.000)
Tại ngày 01/01/2018	298.466.480.000	12.234.693	51.094.708.896	127.654.169.654	477.227.593.243
Lãi trong kỳ	-	-	-	74.993.831.420	74.993.831.420
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	6.362.948.517	(6.362.948.517)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.680.998.430)	(24.680.998.430)
Chia cổ tức	-	-	-	(89.539.944.000)	(89.539.944.000)
Tại ngày 30/06/2018	298.466.480.000	12.234.693	57.457.657.413	82.064.110.127	438.000.482.233

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2018:

Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	6.362.948.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (14%)	17.816.255.847
Thưởng 25% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHCĐ	6.864.742.583
Chia cổ tức (Tỷ lệ 30%)	89.539.944.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.993.831.420	42.294.244.935
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.993.831.420	42.294.244.935
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.513	1.417

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tài sản nhận giữ hộ			
- Bia Sài Gòn 450	Két	93.330	114.060
- Bia Sài Gòn 355	Két	40.580	36.830
- Bia Sài Gòn Lager 355	Két	7.160	95
- Bia lon Sài Gòn Lager 330	Thùng	-	2.531
- Bia Lowen 330	Két	509	1.727
		30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại			
- USD		352,26	367,61
- EURO		628,80	639,72

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	701.784.351.862	414.294.479.330
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	696.543.558.710	406.174.103.282
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.651.593.152	7.685.376.048
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	589.200.000	435.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	950.517.374	580.602.601
- Chiết khấu thương mại	950.517.374	580.602.601
Doanh thu thuần	700.833.834.488	413.713.876.729
Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	491.716.155.150	287.166.202.764

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	561.934.099.345	319.380.199.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.709.345.520	3.201.730.427
Chi phí kinh doanh Bất động sản	184.003.896	184.003.896
Cộng	563.827.448.761	322.765.934.103

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.725.871	201.129.097
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.621.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	582.371
Cộng	243.347.471	201.711.468

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	4.255.170.145	2.024.748.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.600.222	-
Cộng	4.293.770.367	2.024.748.218

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	20.400.590.286	16.105.826.987
- Chi phí lương nhân viên	3.493.855.307	2.380.707.655
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.549.631.829	1.795.841.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.400.264	43.524.402
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	784.044.880	1.217.685.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.366.293.607	3.871.093.724
- Chi phí khác	5.862.364.399	6.796.974.247
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.791.990.435	30.421.313.273
- Chi phí lương nhân viên	12.841.175.680	12.086.423.255
- Chi phí công cụ, dụng cụ	580.467.639	739.530.808
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.154.474	1.808.201.916
- Chi phí thuê đất, thuế đất	3.367.515.946	3.196.903.952
- Chi phí dự phòng	(5.820.000)	(4.850.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.030.102	1.993.266.374
- Chi phí khác	11.675.466.594	10.601.836.968
Cộng	53.192.580.721	46.527.140.260

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.946.602.262	234.645.413.976
Chi phí nhân công	40.867.627.048	37.549.814.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.879.877.924	45.423.270.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.407.443.937	34.106.755.051
Chi phí khác	30.191.662.494	28.081.300.799
Cộng	573.293.213.665	379.806.555.568

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.177.968
Thu từ bán bã hèm	6.748.601.540	6.444.950.927
Bán vật tư, phế liệu	942.430.597	1.430.255.758
Các khoản thu nhập khác	10.400.570.184	6.905.203.388
Cộng	18.091.602.321	14.795.588.041

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a – DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	21.721.320
Bán vật tư, phế liệu	136.914.258	1.736.280.712
Các khoản khác	3.950.080.899	2.753.144.991
Cộng	4.086.995.157	4.511.147.023

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.767.989.274	52.882.206.634
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	93.767.989.274	52.882.206.634
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	18.753.597.854	10.576.441.327
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của năm trước	20.560.000	11.520.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.774.157.854	10.587.961.699

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.993.831.420	42.294.244.935
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.993.831.420	42.294.244.935
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.513	1.417

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.5

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.799.649.945	6.079.085.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.341.922.995	42.047.785.868
Đầu tư dài hạn	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	267.344.000	43.000.000
Cộng	76.384.776.940	49.145.731.567
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	94.753.181.711	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	87.223.031.354	31.027.146.005
Chi phí phải trả	14.881.447.236	4.164.687.651
Công nợ tài chính khác	6.736.122.800	5.665.505.600
Cộng	203.593.783.101	119.610.520.967

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng hiện nay chưa có hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Vì vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.021.216	8.332.530	-	-
Euro (EUR)	16.326.116	16.727.938	-	-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 1.326.373.886 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 1.332.193.886 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2018				
Các khoản vay	45.530.000.000	49.223.181.711	-	94.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	87.223.031.354	-	-	87.223.031.354
Chi phí phải trả	14.881.447.236	-	-	14.881.447.236
Công nợ tài chính khác	2.669.122.800	4.067.000.000	-	6.736.122.800
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	29.530.000.000	49.223.181.711	-	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	31.027.146.005	-	-	31.027.146.005
Chi phí phải trả	4.164.687.651	-	-	4.164.687.651
Công nợ tài chính khác	2.368.005.600	3.297.500.000	-	5.665.505.600

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a – DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.799.649.945	-	-	17.799.649.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.341.922.995	-	-	57.341.922.995
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	267.344.000	-	-	267.344.000
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.079.085.699	-	-	6.079.085.699
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.047.785.868	-	-	42.047.785.868
Đầu tư dài hạn	-	-	975.860.000	975.860.000
Tài sản tài chính khác	43.000.000	-	-	43.000.000

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	277.581.436.189	129.693.985.736
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	330.211.200	-
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ bia Quy Nhơn	-	-
Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	2.611.000.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	1.718.904.000	1.442.784.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Đắk Lắk sẽ hoàn trả lại). Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dần tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 30/06/2018 là 5.047.180.366 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng